



rì jiān

日间

noun (time) · daytime; during the day

Example Sentences

Rì jiān wēn dù hěn gāo dàn wǎn shàng hěn liáng kuai
日间温度很高，但晚上很凉快。

The daytime temperature is very high, but it's cool at night.

Rì jiān huó dòng tōng cháng ān pái zài shàng wǔ jìn xíng
日间活动通常安排在上 午进行。

Daytime activities are usually scheduled in the morning.

Trace each character, then write the word on your own.

日 日 日 日 日 日 日

间 间 间 间 间 间 间 间 间 间